

Part 5:

English	Answer	Vietnamese
41.	41 -	O. Tôi lo lắng
42.	42 -	P. Tôi đang vui
43.	43 -	Q. Tôi rất ôn, tuyệt
44.	44 -	R. Tôi không ôn
45.	45 -	S. Tôi ôn
46.	46 -	T. Tôi đang giận

Part 6:

English	Answer	Vietnamese
47.	47 -	U. Đó là mẹ/ bố tôi
48.	48 -	V. Đây là cái gì?
49.	49 -	W. Không ôn lắm
50.	50 -	X. Đây là bút mực của tôi
51.	51 -	Y. Kia là cái gì?
52.	52 -	Z. Tôi không ôn
53.	53 -	A. Ai kia?